

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 1102/2022/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2022
Ha Noi, 05 August 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Hochiminh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSV50
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Tô Thùy Linh
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 07/2022.

Monthly Report on investment July 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 05/08/2022 tại đường dẫn: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 05 August 2022 at:
<https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo hoạt động đầu tư tháng

07.2022 Quỹ ETF SSLAM VNX50

Monthly Report on investment July

2022 of SSLAM VNX50 ETF

Người công bố thông tin



Xo Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 - As at 31 Jul 2022

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 01 tháng 08 năm 2022
01 Aug 2022

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
I	Tài sản Assets	2200	-	-	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	5,038,728,639	717,009,235	50.58%
	Tiền, tương đương tiền	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	5,038,728,639	717,009,235	50.58%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	276,165,933,400	274,951,058,750	98.42%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	276,165,933,400	274,710,408,550	98.42%
	Quyền mua Rights	2205.2	-	240,650,200	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206	-	-	
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	399,007,000	374,621,600	760.01%
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1	-	-	
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	399,007,000	374,621,600	760.01%
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209	-	-	
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2210	178,420,000	-	
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other assets	2212	12,575,296	15,123,248	100.00%
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2212.1	12,575,296	15,123,248	100.00%
I.10	Tổng tài sản Total Assets	2213	281,794,664,335	276,057,812,833	96.96%
II	Nợ Liabilities	2214	-	-	
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2215	-	-	
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kể chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)	2216	4,805,280,000	-	
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1	4,805,280,000	-	



TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	282,830,276	311,360,178	91.34%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2217.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2217.1.2	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2217.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	2217.1.4	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	5,500,000	16,500,000	25.00%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4	5,980,440	-	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	151,381,614	151,365,448	96.63%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	25,998,371	25,500,000	99.05%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2217.7.1	20,000,000	20,000,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2217.7.2	5,500,000	5,500,000	99.58%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2217.7.3	498,371	-	68.68%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8	20,000,000	-	100.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	38,126,680	32,722,295	108.70%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2217.13	19,343,171	68,772,435	86.78%
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	2217.13.1	-	-	
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2217.13.2	3,342,394	2,500,000	57.55%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	2217.13.3	8,000,387	33,136,216	97.08%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2217.13.4	8,000,390	33,136,219	97.08%
	Dự chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2217.13.5	-	-	
	Phải trả khác Other payable	2217.13.6	-	-	
II.4	Tổng nợ Total liabilities	2218	5,088,110,276	311,360,178	67.25%
	Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) Net asset value of Fund (I.10-II.4)	2219	276,706,554,059	275,746,452,655	97.75%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2220	15,700,000.00	15,700,000.00	116.30%

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate	2221	17,624.62	17,563.46	84.06%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tổ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 07 năm 2022 /Jul 2022

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 01 tháng 08 năm 2022
01 Aug 2022

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	529,517,734	610,077,071	1,968,329,285
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246	-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	529,374,500	610,006,600	1,966,957,920
3	Lãi được nhận Interest income	2222	143,234	70,471	1,371,365
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	254,205,980	240,189,188	1,814,539,450
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	151,381,614	151,365,448	1,118,093,253
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	28,477,351	27,584,355	195,203,406
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	20,000,000	20,000,000	140,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	1,003,042	-	3,499,425
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1	-	-	-
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	5,500,000	5,500,000	39,149,010
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	1,974,309	2,084,355	12,584,671
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	33,515,792	33,514,796	236,005,740
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16,500,000	16,500,000	115,500,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	5,500,000	5,500,000	38,500,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	4,657,896	4,657,398	34,402,870
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	4,657,896	4,657,398	34,402,870
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5	2,200,000	2,200,000	13,200,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248	-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249	-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	5,404,385	4,818,173	37,526,680
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	20,000,000	20,000,000	140,000,000

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	20,000,000	20,000,000	140,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	15,476,229
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, prining, posting... Expense	2230.1	-	-	-
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.3	-	-	15,476,229
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	2230.4	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	12,036,492	-	43,825,625
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	12,036,492	-	43,825,625
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	-	-	-
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	3,390,346	2,906,416	28,408,817
	Chi phí thiết lập ban đầu Fund initial set-up fee	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	-	-	500,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.3	-	26,268	141,719
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, HOSE	2232.4	3,390,346	2,880,148	20,767,098
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	2232.5	-	-	7,000,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.6	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	275,311,754	369,887,883	153,789,835
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	684,789,650	(21,039,884,950)	(84,532,204,650)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	(438,349,928)	-	2,695,998,550
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realised Gain / (Loss) from sales of investments	2235.1	(438,349,928)	-	2,699,098,550

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate	2235.2	-	-	-
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.3	-	-	(3,100,000)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	1,123,139,578	(21,039,884,950)	(87,228,203,200)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	960,101,404	(20,669,997,067)	(84,378,414,815)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	275,746,452,655	296,416,449,722	312,381,678,744
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	960,101,404	(20,669,997,067)	(35,675,124,685)
	Trong đó: In which:		-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	960,101,404	(20,669,997,067)	(84,378,414,815)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242	-	-	48,703,290,130
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	-	-	48,703,290,130
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	276,706,554,059	275,746,452,655	276,706,554,059
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average income (applicable for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245			-

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Nguyễn Mạnh Cường
 Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 - As at 31 Jul 2022

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 01 tháng 08 năm 2022
01 Aug 2022

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CÓ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	524,925	24,600	12,913,155,000	4.58%
2	APH	2246.2	50	13,000	650,000	0.00%
3	BVH	2246.3	15,700	57,800	907,460,000	0.32%
4	CTG	2246.4	132,607	27,200	3,606,910,400	1.28%
5	DGC	2246.5	40,796	89,300	3,643,082,800	1.29%
6	DIG	2246.6	54,378	38,300	2,082,677,400	0.74%
7	FPT	2246.7	170,351	83,500	14,224,308,500	5.05%
8	GEX	2246.8	93,983	23,000	2,161,609,000	0.77%
9	GMD	2246.9	47,200	50,000	2,360,000,000	0.84%
10	HCM	2246.10	41,909	26,100	1,093,824,900	0.39%
11	HDB	2246.11	256,530	24,150	6,195,199,500	2.20%
12	HPG	2246.12	585,884	21,500	12,596,506,000	4.47%
13	HSG	2246.13	73,794	16,950	1,250,808,300	0.44%
14	IDC	2246.14	38,910	61,700	2,400,747,000	0.85%
15	KBC	2246.15	85,733	37,700	3,232,134,100	1.15%
16	KDC	2246.16	25,460	70,500	1,794,930,000	0.64%
17	KDH	2246.17	84,623	37,500	3,173,362,500	1.13%
18	LPB	2246.18	234,816	15,200	3,569,203,200	1.27%
19	MBB	2246.19	380,702	25,650	9,765,006,300	3.47%
20	MSB	2246.20	238,900	18,600	4,443,540,000	1.58%
21	MSN	2246.21	116,720	106,100	12,383,992,000	4.39%
22	MWG	2246.22	188,018	61,000	11,469,098,000	4.07%
23	NLG	2246.23	38,692	39,150	1,514,791,800	0.54%
24	NVL	2246.24	141,746	74,500	10,560,077,000	3.75%
25	OCB	2246.25	138,600	18,150	2,515,590,000	0.89%
26	PDR	2246.26	48,930	52,600	2,573,718,000	0.91%
27	PLX	2246.27	23,100	41,100	949,410,000	0.34%
28	PNJ	2246.28	37,706	114,000	4,298,484,000	1.53%
29	POW	2246.29	106,000	13,350	1,415,100,000	0.50%
30	PVD	2246.30	46,229	16,850	778,958,650	0.28%
31	PVS	2246.31	43,700	23,000	1,005,100,000	0.36%
32	SBT	2246.32	47,609	18,000	856,962,000	0.30%
33	SHB	2246.33	392,557	14,650	5,750,960,050	2.04%
34	SSB	2246.34	288,357	31,850	9,184,170,450	3.26%
35	SSI	2246.35	189,987	21,350	4,056,222,450	1.44%
36	STB	2246.36	343,400	24,700	8,481,980,000	3.01%
37	TCB	2246.37	417,300	37,900	15,815,670,000	5.61%
38	TCH	2246.38	73,990	11,800	873,082,000	0.31%
39	THD	2246.39	60,000	57,000	3,420,000,000	1.21%
40	TPB	2246.40	144,755	26,600	3,850,483,000	1.37%
41	VCB	2246.41	95,781	74,700	7,154,840,700	2.54%
42	VCI	2246.42	42,800	40,500	1,733,400,000	0.62%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
43	VHC	2246.43	15,700	82,400	1,293,680,000	0.46%
44	VHM	2246.44	239,350	59,900	14,337,065,000	5.09%
45	VIB	2246.45	211,615	26,600	5,628,959,000	2.00%
46	VIC	2246.46	174,445	64,000	11,164,480,000	3.96%
47	VJC	2246.47	49,806	125,700	6,260,614,200	2.22%
48	VND	2246.48	166,700	19,100	3,183,970,000	1.13%
49	VNM	2246.49	153,800	72,800	11,196,640,000	3.97%
50	VPB	2246.50	570,086	28,700	16,361,468,200	5.81%
51	VRE	2246.51	167,209	28,000	4,681,852,000	1.66%
	Tổng Total	2247	7,901,939	-	276,165,933,400	98.00%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	2249	-	-	-	-
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	7,901,939	-	276,165,933,400	98.00%
IV	Trái phiếu Bonds	2251	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	2252	-	-	-	0.00%
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253	-	-	-	0.00%
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1	-	-	-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	2254	-	-	-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	7,901,939	-	276,165,933,400	98.00%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256	-	-	-	0.00%
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1	-	-	399,007,000	0.14%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2	-	-	12,575,296	0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu but not yet settled	2256.3	-	-	178,420,000	0.06%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	2257	-	-	590,002,296	0.21%
VII	Tiền Cash	2258	-	-	-	0.00%
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259	-	-	5,038,728,639	1.79%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1	-	-	5,038,728,639	1.79%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2	-	-	-	0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3	-	-	-	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260	-	-	-	0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261	-	-	-	-
	Tổng Total	2262	-	-	5,038,728,639	1.79%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	7,901,939	-	281,794,664,335	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Lưu Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 - As at 31 Jul 2022

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày 01 tháng 08 năm 2022
01 Aug 2022

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện cơ quan thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện cơ quan thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 - As at 31 Jul 2022

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 01 tháng 08 năm 2022
01 Aug 2022

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.66%	0.64%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.12%	0.12%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.15%	0.14%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.02%	0.02%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.09%	0.08%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.11%	1.02%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	24.03%	0.00%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	157,000,000,000.00	157,000,000,000.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	157,000,000,000.00	157,000,000,000.00

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	15,700,000.00	15,700,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266	0.00	0.00
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2266.1	0.00	0.00
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2266.2	0.00	0.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	0.00	0.00
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	0.00	0.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	0.00	0.00
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	0.00	0.00
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	157,000,000,000.00	157,000,000,000.00
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	157,000,000,000.00	157,000,000,000.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	15,700,000.00	15,700,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	22.37%	22.37%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	76.62%	77.61%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	54.26%	55.2411%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	17,624.62	17,563.46
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	17,480.00	17,500.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	1,032	997

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 - As at 31 Jul 2022

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 01 tháng 08 năm 2022
01 Aug 2022

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT No.	Chi tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV=I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	...		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 - As at 31 Jul 2022

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:

Tên Quỹ:
 Fund name:

Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Brach

Quỹ ETF SSIAM VNX50

SSIAM VNX50 ETF

Ngày 01 tháng 08 năm 2022

01 Aug 2022

II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ ASSET OF FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT REPORT

TT NO	Tài sản Assets	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% cùng kỳ năm trước %/same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent					
	Tiền Cash in bank					
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank					
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables					
I.4	Lãi được nhận Interest receivables					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)					
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
I.7	Các tài sản khác Other assets					
I.8	Tổng tài sản Total Assets					
TT NO	Nợ Liabilities	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% cùng kỳ năm trước %/same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (in details)					
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables					
II.3	Tổng nợ Total liabilities					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Nguyễn Mạnh Cường
 Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Lưu Thùy Linh
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tháng 07 năm 2022 / Jul 2022

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50

SSIAM VNX50 ETF

Ngày 01 tháng 08 năm 2022

01 Aug 2022

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI / PROFIT AND LOSS REPORT FROM FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Investment income from foreign portfolio investment					
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income					
2	Lãi được nhận Interest income					
3	Các khoản thu nhập khác (kể chi tiết) Other income					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Expense from foreign portfolio investment					
1	Phí lưu ký tại nước ngoài Custodian, Supervisory fee for foreign Supervisory Bank					
2	Các loại phí khác (nếu chi tiết) Other fees (in details)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net Income from foreign portfolio investment (= I - II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain / (Loss) from foreign portfolio investment					
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment					
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám Đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Xoài Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 - As at 31 Jul 2022

Tên công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 Management Fund Company name: SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Supervising bank: Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNX50
 Fund name: SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo: Ngày 01 tháng 08 năm 2022
 Reporting Date: 01 Aug 2022

IV. BÁO CÁO DANH MỤC TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ FOREIGN INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date		Tổng giá trị Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
			Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit						
1							
	Tổng Total						
II	Trái phiếu chính phủ Government bonds						
1							
	Tổng Total						
III	Cổ phiếu niêm yết Listed equity						
1							
	Tổng Total						
IV	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds						
1							
	Tổng Total						
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund certificates						
1							
	Tổng Total						
VI	Các tài sản khác Other assets						
1							
	Tổng Total						
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Nguyễn Mạnh Cường
 Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Trần Thùy Linh
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 07 năm 2022 / Jul 2022

- | | |
|---|---|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: | Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. Tên Quỹ:
Fund name: | Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF |
| 4. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 01 tháng 08 năm 2022
01 Aug 2022 |

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	1,214,307,384	(82,563,875,365)	(14,894,420,078)	74,402,160,292
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	02	529,374,500	1,966,957,920	71,345,000	957,541,400
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	03	143,234	1,371,365	48,572	1,287,842
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon		-	-	-	-
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04	(438,349,928)	2,695,998,550	2,339,664,619	8,972,647,972
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		(438,349,928)	2,699,098,550	2,339,664,619	8,972,647,972
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	-	-	-	-	-
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	-	-	(3,100,000)	-	-
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	1,123,139,578	(87,228,203,200)	(17,305,478,269)	64,470,683,078
1.6	Doanh thu khác Other income	06	-	-	-	-
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07	-	-	-	-
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08	-	-	-	-
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	12,036,492	43,825,625	24,642,363	86,874,265
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	12,036,492	43,825,625	24,642,363	86,874,265
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1	12,036,492	43,825,625	24,642,363	86,874,265
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2	-	-	-	-
2.2	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15	-	-	-	-
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	242,169,488	1,770,713,825	246,793,018	1,553,123,133
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	151,381,614	1,118,093,253	156,655,660	958,527,048
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	22,977,351	156,084,096	23,140,944	156,725,097
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	20,000,000	140,000,000	20,000,000	140,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	1,003,042	3,499,425	1,806,546	6,734,719
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3	-	-	-	-
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	1,974,309	12,584,671	1,334,398	9,990,378
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	5,500,000	39,119,010	5,523,289	38,523,289

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	16,500,000	115,500,000	16,500,000	115,500,000
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	5,500,000	38,500,000	5,500,000	38,500,000
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	11,515,792	82,005,740	10,740,352	69,070,354
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7	-	15,476,229	-	4,186,010
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	5,404,385	37,526,680	5,322,314	35,075,818
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9	-	-	-	-
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	23,390,346	168,408,817	23,410,459	137,015,517
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1	-	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2	-	500,000	-	-
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	-	141,719	13,200	282,649
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4	-	-	-	-
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	20,000,000	140,000,000	20,000,000	110,000,000
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6	-	-	-	-
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7	3,390,346	20,767,098	3,397,259	23,232,868
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	20.10.10	-	7,000,000	-	3,500,000
	Chi phí khác Other expenses	20.10.11	-	-	-	-
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	960,101,404	(84,378,414,815)	(15,165,855,459)	72,762,162,894
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24	-	-	-	-
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1	-	-	-	-
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2	-	-	-	-
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	960,101,404	(84,378,414,815)	(15,165,855,459)	72,762,162,894
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	(163,038,174)	2,849,788,385	2,139,622,810	8,291,479,816
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	1,123,139,578	(87,228,203,200)	(17,305,478,269)	64,470,683,078
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40	-	-	-	-
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	960,101,404	(84,378,414,815)	(15,165,855,459)	72,762,162,894

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Huyền Ngọc



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 - As at 31 Jul 2022

1.	Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2.	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3.	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4.	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 01 tháng 08 năm 2022 01 Aug 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	TÀI SẢN ASSETS			-	-
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		5,038,728,639	717,009,235
	Trong đó: In which:			-	-
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111		5,038,728,639	717,009,235
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		276,165,933,400	274,951,058,750
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		276,165,933,400	274,951,058,750
	Cổ phiếu Shares	121.1		276,165,933,400	274,710,408,550
	Trái phiếu Bonds	121.2		-	-
	Quyền mua Rights	121.3		-	240,650,200
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months	121.4		-	-
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5		-	-
	Đầu tư khác Other Investments	121.6		-	-
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		590,002,296	389,744,848
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		178,420,000	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		399,007,000	374,621,600
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i> <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135		-	-
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		399,007,000	374,621,600
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1		399,007,000	374,621,600
	<i>Dự thu trái tức</i> <i>Receivables from bond coupon</i>			-	-
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		12,575,296	15,123,248
	<i>Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</i> <i>Interest receivables from term-deposit less than 3 months</i>	137.1		-	-
	<i>Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên</i> <i>Prepaid expense for AGM organization</i>	137.2		-	-
	<i>Các khoản đặt cọc và ứng trước</i> <i>Deposit suspense</i>	137.3		12,575,296	15,123,248
	<i>Phải thu khác</i> <i>Other receivables</i>	137.4		-	-
3.4	<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)</i> <i>Provision for doubtful debt</i>	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		281,794,664,335	276,057,812,833
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	-
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311		-	-
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		4,805,280,000	-
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	315.1		-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	315.2		-	-
i.	Chi phí phải trả Expense Accruals	316		64,107,120	32,722,295
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payable</i>	316.1		5,980,440	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Expense accruals- Audit fee</i>	316.2		38,126,680	32,722,295
	<i>Trích trước phí họp đại hội</i> <i>Expense accruals - General meeting</i>	316.3		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.4		20,000,000	-
	<i>Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	316.5		-	-

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report</i>	316.6		-	-
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về bán Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		199,379,985	209,865,448
9.1	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>	319.1		151,381,614	151,365,448
9.2	<i>Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables</i>	319.2		20,498,371	20,000,000
	<i>Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service</i>	319.2.1		20,000,000	20,000,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		498,371	-
9.3	<i>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</i>	319.3		5,500,000	5,500,000
9.4	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</i>	319.4		16,500,000	16,500,000
9.5	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Tranfer agency fee</i>	319.5		5,500,000	16,500,000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		19,343,171	68,772,435
	<i>Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables</i>	320.1		-	-
	<i>Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors</i>	320.2		-	-
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	320.3		8,000,387	33,136,216
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	320.4		8,000,390	33,136,219
	<i>Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	320.5		3,342,394	2,500,000
	<i>Phải trả khác Other payable</i>	320.6		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		5,088,110,276	311,360,178
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		276,706,554,059	275,746,452,655
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		157,000,000,000	157,000,000,000
1.1.	<i>Vốn góp phát hành Capital from subscription</i>	412		179,000,000,000	179,000,000,000
1.2.	<i>Vốn góp mua lại Capital from redemption</i>	413		(22,000,000,000)	(22,000,000,000)
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		37,835,667,920.00	37,835,667,920
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		81,870,886,139	80,910,784,735

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỜ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		17,624.62	17,563.46
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		15,700,000.00	15,700,000.00

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Nguyệt
Phạm Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Tháng 07 năm 2022 /Jul 2022

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 01 tháng 08 năm 2022 01 Aug 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Tháng 07 năm 2022 Jul 2022	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022
Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	275,746,452,655	296,416,449,722
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	960,101,404	(20,669,997,067)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	960,101,404	(20,669,997,067)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	-	-
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	-	-
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	-	-
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	-	-
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	276,706,554,059	275,746,452,655

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 - As at 31 Jul 2022

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 01 tháng 08 năm 2022 01 Aug 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	7,901,939		276,165,933,400	98.00%
1	ACB	524,925	24,600	12,913,155,000	4.58%
2	APH	50	13,000	650,000	0.00%
3	BVH	15,700	57,800	907,460,000	0.32%
4	CTG	132,607	27,200	3,606,910,400	1.28%
5	DGC	40,796	89,300	3,643,082,800	1.29%
6	DIG	54,378	38,300	2,082,677,400	0.74%
7	FPT	170,351	83,500	14,224,308,500	5.05%
8	GEX	93,983	23,000	2,161,609,000	0.77%
9	GMD	47,200	50,000	2,360,000,000	0.84%
10	HCM	41,909	26,100	1,093,824,900	0.39%
11	HDB	256,530	24,150	6,195,199,500	2.20%
12	HPG	585,884	21,500	12,596,506,000	4.47%
13	HSG	73,794	16,950	1,250,808,300	0.44%
14	IDC	38,910	61,700	2,400,747,000	0.85%
15	KBC	85,733	37,700	3,232,134,100	1.15%
16	KDC	25,460	70,500	1,794,930,000	0.64%
17	KDH	84,623	37,500	3,173,362,500	1.13%
18	LPB	234,816	15,200	3,569,203,200	1.27%
19	MBB	380,702	25,650	9,765,006,300	3.47%
20	MSB	238,900	18,600	4,443,540,000	1.58%
21	MSN	116,720	106,100	12,383,992,000	4.39%
22	MWG	188,018	61,000	11,469,098,000	4.07%
23	NLG	38,692	39,150	1,514,791,800	0.54%
24	NVL	141,746	74,500	10,560,077,000	3.75%
25	OCB	138,600	18,150	2,515,590,000	0.89%
26	PDR	48,930	52,600	2,573,718,000	0.91%
27	PLX	23,100	41,100	949,410,000	0.34%
28	PNJ	37,706	114,000	4,298,484,000	1.53%
29	POW	106,000	13,350	1,415,100,000	0.50%
30	PVD	46,229	16,850	778,958,650	0.28%
31	PVS	43,700	23,000	1,005,100,000	0.36%
32	SBT	47,609	18,000	856,962,000	0.30%
33	SHB	392,557	14,650	5,750,960,050	2.04%
34	SSB	288,357	31,850	9,184,170,450	3.26%
35	SSI	189,987	21,350	4,056,222,450	1.44%
36	STB	343,400	24,700	8,481,980,000	3.01%
37	TCB	417,300	37,900	15,815,670,000	5.61%
38	TCH	73,990	11,800	873,082,000	0.31%
39	THD	60,000	57,000	3,420,000,000	1.21%
40	TPB	144,755	26,600	3,850,483,000	1.37%



STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
41	VCB	95,781	74,700	7,154,840,700	2.54%
42	VCI	42,800	40,500	1,733,400,000	0.62%
43	VHC	15,700	82,400	1,293,680,000	0.46%
44	VHM	239,350	59,900	14,337,065,000	5.09%
45	VIB	211,615	26,600	5,628,959,000	2.00%
46	VIC	174,445	64,000	11,164,480,000	3.96%
47	VJC	49,806	125,700	6,260,614,200	2.22%
48	VND	166,700	19,100	3,183,970,000	1.13%
49	VNM	153,800	72,800	11,196,640,000	3.97%
50	VPB	570,086	28,700	16,361,468,200	5.81%
51	VRE	167,209	28,000	4,681,852,000	1.66%
	Tổng Total	7,901,939		276,165,933,400	98.00%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	-	-	-	
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	7,901,939	-	276,165,933,400	99.68%
IV	Trái phiếu Bonds	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	-	-	-	0.00%
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	-	-	-	0.00%
1	Quyền mua chứng khoán			-	0.17%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts				0.00%
	Tổng Total		-	-	0.17%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	7,901,939	-	276,165,933,400	99.58%
VI	Các tài sản khác Other assets		-	-	0.00%
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables		-	399,007,000	0.14%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	-	-	12,575,296	0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	-	-	178,420,000	0.00%
4	Phải thu khác Other receivables		-	-	0.00%
	Tổng Total		-	590,002,296	0.14%
VII	Tiền Cash		-	-	0.00%
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents		-	5,038,728,639	0.28%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank		-	5,038,728,639	0.28%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents		-	-	0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months		-	-	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...		-	-	

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng Total		-	5,038,728,639	0.28%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	7,901,939	-	281,794,664,335	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Quyet
Phạm Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ng

KÊ TOÁN TRƯỞNG
Thái Huyền Ngọc

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 - As at 31 Jul 2022

- | | | |
|----|--|---|
| 1. | Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: | Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited |
| 2. | Tên Ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. | Tên Quỹ:
Fund name: | Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF |
| 4. | Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 01 tháng 08 năm 2022
01 Aug 2022 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
I	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value		
1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
1.1	<i>của quỹ/ per Fund</i>	275,746,452,655	296,416,449,722
1.2	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	1,756,346,832	1,888,002,864
1.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	17,563.46	18,880.02
2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
2.1	<i>của quỹ/ per Fund</i>	276,706,554,059	275,746,452,655
2.2	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	1,762,462,127	1,756,346,832
2.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	17,624.62	17,563.46
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV during period, in Which:	960,101,404	(20,669,997,067)
3.1	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ</i> Changes of NAV due to the fund's investment during the period	960,101,404	(20,669,997,067)
3.2	<i>Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> Change of NAV due to subscription, redemption during the period		
3.3	<i>Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ</i> Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ Change of NAV per Fund Certificate during period	61.16	(1,316.56)
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
5.1	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	347,973,766,203	347,973,766,203
5.2	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	267,177,912,771	267,177,912,771
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài		
6.1	<i>Số lượng Chứng chỉ quỹ</i>		
6.2	<i>Tổng giá trị</i>		
6.3	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>		
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	17,500	20,000
2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	17,480	17,500
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison to the last period	(20)	(2,500)
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	(144.62)	(63.46)
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))</i>	-0.82%	-0.36%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest Market Value within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	23,690	23,69
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	16,470	16,47

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường



Đỗ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường